

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

DVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		597.078.935.384	584.823.018.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		178.166.995.899	168.653.679.860
1. Tiền	111	3	178.166.995.899	168.653.679.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.783.810.480	2.584.605.006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.623.077.784	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.839.267.304)	(7.078.879.796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.051.740.227	170.224.069.866
1. Phải thu của khách hàng	131	5	147.600.627.382	159.952.110.607
2. Trả trước cho người bán	132		26.463.187.840	22.018.796.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	4.317.388.070	5.197.131.534
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.329.463.065)	(16.943.968.894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	242.966.389.372	233.168.188.931
1. Hàng tồn kho	141		246.134.777.459	236.827.481.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.168.388.087)	(3.659.292.792)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.109.999.406	10.192.474.415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.194.523.940	325.964.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.225.195.433	1.279.842.576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	308.741.851	310.686.956
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.381.538.182	8.275.980.569
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		128.087.694.449	133.655.340.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		84.297.445.844	86.423.921.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	79.125.999.970	81.178.066.397
- Nguyên giá	222		132.557.569.788	132.309.241.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.431.569.818)	(51.131.175.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	5.164.605.874	5.245.854.757
- Nguyên giá	228		5.700.106.186	5.700.106.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(535.500.312)	(454.251.429)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	6.840.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.357.041.360	3.488.577.758
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.855.318.644	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.498.277.284)	(2.827.327.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.433.207.245	43.742.841.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.917.908.496	41.349.839.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.505.298.749	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		725.166.629.833	718.478.358.162

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		401.244.067.104	398.830.676.056
I. Nợ ngắn hạn	310		342.549.343.643	356.541.651.786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	69.939.871.658	42.727.442.693
2. Phải trả cho người bán	312		52.396.260.622	76.231.508.839
3. Người mua trả tiền trước	313		137.330.132.735	101.705.478.684
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.226.988.218	4.823.124.558
5. Phải trả công nhân viên	315		4.691.278.952	7.668.288.632
6. Chi phí phải trả	316	15	65.240.948.297	101.338.806.343
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	4.085.797.849	10.973.702.673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	9.966.851.229	10.104.690.026
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		(2.328.785.917)	968.609.338
II. Nợ dài hạn	330		58.694.723.461	42.289.024.270
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		32.494.956.921	32.494.956.921
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.396.622.583	6.406.401.125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19.803.143.957	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		323.922.562.729	319.647.682.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	323.922.562.729	319.647.682.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.258.092.694	20.258.092.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.761.891.812	42.487.011.189
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		725.166.629.833	718.478.358.162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		53.022,62	185.534,62
+ EURO (EUR)		267,76	267,76
+ Bảng Anh (GBP)		19,99	21,64
+ Yên Nhật (JPY)		45.000,00	2.752.200,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41
+ Dollar Sin-ga-po (SGD)		7.250,00	-

TP.HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

LÊ TÂN PHƯỚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2012

DVT: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 1/2012)	Kỳ trước (Quý 1/2011)	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97.121.321.468	58.516.137.894	97.121.321.468	58.516.137.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	97.121.321.468	58.516.137.894	97.121.321.468	58.516.137.894
4. Giá vốn hàng bán	11	20	84.346.791.153	50.079.880.945	84.346.791.153	50.079.880.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.774.530.315	8.436.256.949	12.774.530.315	8.436.256.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	6.058.605.804	6.579.082.545	6.058.605.804	6.579.082.545
7. Chi phí tài chính	22	21	3.051.495.075	6.319.553.759	3.051.495.075	6.319.553.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.949.261.575	1.401.302.020	2.949.261.575	1.401.302.020
8. Chi phí bán hàng	24		313.939.130	119.612.389	313.939.130	119.612.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	9.861.959.371	9.131.985.346	9.861.959.371	9.131.985.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.605.742.543	(555.812.000)	5.605.742.543	(555.812.000)
11. Thu nhập khác	31		2.774.884	31.512.240	2.774.884	1.924.063
12. Chi phí khác	32		2.982.629	33.527.147	2.982.629	3.938.970
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(207.745)	(2.014.907)	(207.745)	(2.014.907)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.605.534.798	(557.826.907)	5.605.534.798	(557.826.907)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	452.951.146	215.217.392	452.951.146	215.217.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		877.703.029	121.078.137	877.703.029	121.078.137
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.274.880.623	(894.122.436)	4.274.880.623	(894.122.436)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				576	(122)

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ TÂN PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.605.534.798	(557.826.907)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.401.852.063	2.375.501.086
- Các khoản dự phòng	03		(4.674.073.226)	1.574.892.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7.100.869)	1.294.094.562
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.637.980.912)	(6.025.077.922)
- Chi phí lãi vay	06		2.949.261.575	1.401.302.020
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.637.493.629	62.885.095
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.775.146.166	28.853.159.466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.307.295.736)	(38.805.865.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.857.890.737)	17.321.370.828
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.436.628.728)	(609.444.788)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.949.261.575)	(1.401.302.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(997.109.294)	(932.917.993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.663.491.867	640.488.030
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.874.649.987)	(2.589.324.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.346.704.395)	2.539.048.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.752.915.826)	(617.451.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(126.210.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3.107.449.556	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.682.137.422	4.839.336.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.036.671.152	4.095.675.207
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.475.638.020	25.808.730.222
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.245.241.086)	(10.415.291.958)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.406.881.000)	(64.248.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.823.515.934	15.329.189.664
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		9.513.482.691	21.963.913.374
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		168.653.679.860	170.747.461.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(166.652)	36.765.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	178.166.996.899	192.748.140.411

Người lập biểu

VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2012
Tổng Giám đốc

LÊ TÂN PHƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2,1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty

Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty mẹ và Công ty con theo quy định của chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

2,2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2,3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2,4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

USD

20.828,00 VND/USD

EUR	27.589,00	VND/EUR
GBP	33.060,00	VND/GBP
JPY	252,46	VND/JPY
SGD	16.464,00	VND/SGD
AUD	21.481,00	VND/AUD

2,5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2,6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2,7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2,8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2,9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thanh

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty chưa cập nhật dự phòng trợ cấp thôi việc tại thời điểm 31/03/2012.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	427.316.156	480.377.782
Tiền gửi ngân hàng	177.739.679.743	168.173.302.078
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	<u>178.166.995.899</u>	<u>168.653.679.860</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	2.910.402.784	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.712.675.000	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	<u>(3.839.267.304)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>
Giá trị thuần	<u>1.783.810.480</u>	<u>2.584.605.006</u>

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31.03.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	59.746	903.484.612	-	-
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	10.000	1.191.977.077	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Cộng			<u>2.910.402.784</u>		<u>3.359.302.444</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		-	-	144.592	3.591.507.358
Cộng			<u>2.712.675.000</u>		<u>6.304.182.358</u>
Tổng cộng			<u>5.623.077.784</u>		<u>9.663.484.802</u>

Lý do tăng/ giảm:

Lý do tăng: Điều chuyển cổ phiếu SVC và CTD từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn

Lý do giảm: Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010

() Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)

thanh

Tăng dự phòng	(821.269.012)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	4.060.881.504	4.176.336.180
Số dư cuối kỳ	<u>(3.839.267.304)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>
5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ khách hàng	147.600.627.382	159.952.110.607
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.329.463.065)	(16.943.968.894)
Giá trị thuần	<u>130.271.164.317</u>	<u>143.008.141.713</u>
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	403.552.990	156.669.072
Phải thu - Lãi tiền gửi	1.131.850.556	742.573.335
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	1.868.856.130	3.399.315.553
Phải thu khác	913.128.394	898.573.574
Tổng cộng	<u>4.317.388.070</u>	<u>5.197.131.534</u>
7 HÀNG TỒN KHO	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.326.068.356	34.901.078.140
Nguyên vật liệu tồn kho	53.789.966.276	34.542.356.515
Chi phí công trình dở dang	177.499.847.412	161.156.644.063
Thành phẩm tồn kho	13.518.895.415	6.227.403.005
Cộng	<u>246.134.777.459</u>	<u>236.827.481.723</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.168.388.087)	(3.659.292.792)
Giá trị thuần	<u>242.966.389.372</u>	<u>233.168.188.931</u>
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3.659.292.792)	(2.284.459.620)
Tăng dự phòng	-	(1.376.171.347)
Hoàn nhập	490.904.705	1.338.175
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(3.168.388.087)</u>	<u>(3.659.292.792)</u>
8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	97.920.936	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	61.450.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.370.473	299.127.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.559.366
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	<u>308.741.851</u>	<u>310.686.956</u>

Thanh

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	73.758.066.174	41.172.509.705	10.561.738.125	5.417.583.510	1.399.343.905	132.309.241.419
Mua trong kỳ	-	237.254.546	-	-	-	237.254.546
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	37.176.323	-	-	-	-	37.176.323
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(26.102.500)	-	(26.102.500)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	73.795.242.497	41.409.764.251	10.561.738.125	5.391.481.010	1.399.343.905	132.557.569.788
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	16.558.339.437	25.174.105.854	5.350.838.232	3.064.221.349	983.670.150	51.131.175.022
Khấu hao trong kỳ	927.416.961	918.191.534	251.429.628	191.224.127	32.340.930	2.320.603.180
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(20.208.384)	-	(20.208.384)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	17.485.756.398	26.092.297.388	5.602.267.860	3.235.237.092	1.016.011.080	53.431.569.818
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	57.199.726.737	15.998.403.851	5.210.899.893	2.353.362.161	415.673.755	81.178.066.397
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	56.309.486.099	15.317.466.863	4.959.470.265	2.156.243.918	383.332.825	79.125.999.970
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012						
						VND
						15.208.650.474
						27.542.068.077
						829.595.070

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012
 - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	1.427.333.713	111.387.753	5.700.106.186
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	4.161.384.720	1.427.333.713	111.387.753	5.700.106.186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	370.710.581	83.540.848	454.251.429
Khấu hao trong kỳ		65.389.620	15.859.263	81.248.883
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	-	436.100.201	99.400.111	535.500.312
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	1.056.623.132	27.846.905	5.245.854.757
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	4.161.384.720	991.233.512	11.987.642	5.164.605.874

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.03.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	44.016.323	-
Chuyển sang TSCĐ	(37.176.323)	-
Chuyển sang CCDC	-	-
Số dư cuối kỳ	6.840.000	-

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	31.03.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			<u>669.303.200</u>		<u>4.129.889.798</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thủy sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
			<u>2.186.015.444</u>		<u>2.186.015.444</u>
Tổng cộng			2.855.318.644		6.315.905.242
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1.498.277.284)		(2.827.327.484)
Giá trị thuần			<u>1.357.041.360</u>		<u>3.488.577.758</u>

Lý do tăng/ giảm:

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010
- Điều chuyển cổ phiếu SVC và CTD từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	1.329.050.200	3.088.925.684
Số dư cuối kỳ	<u>(1.498.277.284)</u>	<u>(2.827.327.484)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	41.349.839.394	38.551.067.391
Tăng trong kỳ	7.345.455	4.457.298.082
Phân bổ trong kỳ	(404.157.808)	(1.356.491.308)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.118.545)	-
Chuyển sang TSCĐ	-	(302.034.771)
Số dư cuối kỳ	<u>40.917.908.496</u>	<u>41.349.839.394</u>

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Tăng/ giảm trong năm	(877.703.029)	(4.008.626.502)

Số dư cuối kỳ	<u>1.505.298.749</u>	<u>2.383.001.778</u>
13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31.03.2012	31.12.2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	63.440.880.275	34.062.120.849
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>6.498.991.383</u>	<u>8.665.321.844</u>
Tổng cộng	<u>69.939.871.658</u>	<u>42.727.442.693</u>
<u>Trong đó:</u>		
- VP.Hồ Chí Minh vay của các TCTD là:	199.908.171	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay của các TCTD là:	34.466.192.941	7.616.374.307
- Công ty Arico vay của các tổ chức tín dụng là:	35.273.770.546	35.111.068.386
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31.03.2012	31.12.2011
	VND	VND
Thuế GTGT	286.943.252	3.224.495.251
Thuế xuất, nhập khẩu	2.225.518	235.317.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	303.194.029	997.109.294
Thuế thu nhập cá nhân	<u>634.625.419</u>	<u>366.202.457</u>
Tổng cộng	<u>1.226.988.218</u>	<u>4.823.124.558</u>
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31.03.2012	31.12.2011
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	64.546.499.627	100.634.065.950
Chi phí hoạt động khác	<u>694.448.670</u>	<u>704.740.393</u>
Tổng cộng	<u>65.240.948.297</u>	<u>101.338.806.343</u>
16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31.03.2012	31.12.2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả	820.904.163	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	315.992.483	179.669.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	374.763.427	629.637.203
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Khoản phải trả Arico	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>2.552.502.356</u>	<u>2.468.073.972</u>
Tổng cộng	<u>4.085.797.849</u>	<u>10.973.702.673</u>
17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo đơn vị (VP.HCM, Searee, Arico) được trình bày tại bảng cân đối kế toán theo từng đơn vị tại phần cuối của báo cáo này.		

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	41.996.315.556	308.111.429.336
Lợi nhuận trong năm						52.764.843.189	52.764.843.189
Chia cổ tức						(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Phân chia các quỹ				8.035.163.664	1.890.593.473	(15.597.537.556)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác (*)	1.119.800.000						1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	20.258.092.694	6.567.339.319	42.487.011.189	319.647.682.106
Lợi nhuận trong kỳ						4.274.880.623	4.274.880.623
Chia cổ tức						-	-
Phân chia các quỹ						-	-
Các thay đổi khác						-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	20.258.092.694	6.567.339.319	46.761.891.812	323.922.562.729

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua.

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2012		31.12.2011	
	CP phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	CP phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	-	8.132.046	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	-	8.020.066	-
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-	-	111.980	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	-	(707.140)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.424.906	-	7.424.906	-

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2012		31.12.2011	
	CP phổ thông	%	CP phổ thông	%
Phần vốn góp Nhà nước	1.038.000	13,98%	1.038.000	13,98%
Phần vốn của các đối tượng khác	6.386.906	86,02%	6.386.906	86,02%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.424.906	100%	7.424.906	100%

19 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	412.377.120	329.176.650
Doanh thu công trình	96.708.944.348	58.186.961.244
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>97.121.321.468</u>	<u>58.516.137.894</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.828.509.428	5.544.571.535
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	20.643.444	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.372.100	480.506.387
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.832.063	301.813.193
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.248.769	252.191.430
	<u>6.058.605.804</u>	<u>6.579.082.545</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	295.408.623	252.807.948
Giá vốn hợp đồng công trình	84.051.382.530	49.827.072.997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>84.346.791.153</u>	<u>50.079.880.945</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.949.261.575	1.401.302.020
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	4.390.203.022	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(4.568.662.692)	1.574.892.256
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	268.128.220	1.795.206.999
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.148.100	1.546.285.992
Chi phí tài chính khác	8.416.850	1.866.492

thanh

3.051.495.075

6.319.553.759

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Chi phí nhân công	5.651.230.839	5.382.034.849
Chi phí nguyên vật liệu	205.783.436	146.160.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.515.251	849.222.344
Phí, lệ phí	68.744.462	274.444.637
Chi phí dự phòng	385.494.171	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.277.647	918.917.112
Chi phí bằng tiền khác	1.455.913.565	1.561.206.326
	<u>9.861.959.371</u>	<u>9.131.985.346</u>

23 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	452.951.146	215.217.392
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	877.703.029	121.078.137
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>1.330.654.175</u>	<u>336.295.529</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	4.274.880.623	(894.122.436)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành (CP)	7.424.906	7.312.926
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>576</u>	<u>(122)</u>

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 18 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Tổng Giám đốc



LÊ TẤN PHƯỚC

ĐVT: đồng Việt nam

Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Searifico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searifico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
100	A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	477.161.638.456	120.290.689.328	(373.392.400)	597.078.935.384	450.163.235.363	145.733.941.647	(11.074.158.832)	584.823.018.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	157.720.940.504	20.446.055.395	-	178.166.995.899	156.082.862.841	12.570.817.019	-	168.653.679.860
111	1. Tiền	157.720.940.504	20.446.055.395	-	178.166.995.899	156.082.862.841	12.570.817.019	-	168.653.679.860
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	-	2.584.605.006
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.783.810.480	-	-	1.783.810.480	2.584.605.006	-	-	2.584.605.006
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.623.077.784	-	-	5.623.077.784	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.839.267.304)	-	-	(3.839.267.304)	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	120.760.886.514	40.664.246.113	(373.392.400)	161.051.740.227	126.547.357.814	54.750.870.884	(11.074.158.832)	170.224.069.866
131	1. Phải thu của khách hàng	115.187.904.846	32.759.287.070	(346.564.534)	147.600.627.382	110.632.730.568	49.659.931.005	(340.550.966)	159.952.110.607
132	2. Trả trước cho người bán	20.996.430.833	5.466.757.007	-	26.463.187.840	21.005.570.944	1.013.225.675	-	22.018.796.619
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	1.906.013.900	2.438.202.036	(26.827.866)	4.317.388.070	11.653.025.196	4.077.714.204	(10.733.007.866)	5.197.131.534
139	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(17.329.463.065)	-	-	(17.329.463.065)	(16.943.968.894)	-	-	(16.943.968.894)
140	IV. Hàng tồn kho	190.056.598.040	52.909.791.332	-	242.966.389.372	158.435.093.985	74.733.094.946	-	233.168.188.931
141	1. Hàng tồn kho	191.396.874.682	54.737.902.777	-	246.134.777.459	159.775.370.627	77.052.111.096	-	236.827.481.723
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.340.276.642)	(1.826.111.445)	-	(3.166.388.087)	(1.340.276.642)	(2.319.016.150)	-	(3.659.292.792)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.839.402.918	6.270.596.488	-	13.109.999.406	6.513.315.717	3.679.158.698	-	10.192.474.415
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	988.493.883	2.206.030.057	-	3.194.523.940	105.098.018	220.866.296	-	325.964.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.109.136.814	116.058.619	-	2.225.195.433	299.127.590	1.279.842.576	-	1.279.842.576
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	210.820.915	97.920.936	-	308.741.851	6.109.090.109	11.559.366	-	310.686.956
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	3.530.951.306	3.850.586.876	-	7.381.538.182	2.196.890.460	2.196.890.460	-	8.275.980.569
200	B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	92.393.793.761	105.693.900.688	(70.000.000.000)	128.087.694.449	95.875.516.894	107.779.823.190	(70.000.000.000)	133.655.340.084
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
220	II. Tài sản cố định	18.367.350.589	65.930.095.255	-	84.297.445.844	18.804.523.137	67.619.398.017	-	86.423.921.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13.703.151.298	65.422.848.672	-	79.125.999.970	14.073.833.727	67.104.232.670	-	81.178.066.397
222	- Nguyên giá	32.685.435.866	78.976.555.500	20.895.578.422	132.557.569.788	32.448.181.320	78.965.481.677	20.895.578.422	132.309.241.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(18.982.284.568)	(13.553.706.828)	(20.895.578.422)	(53.431.569.818)	(18.374.347.993)	(11.861.249.007)	(20.895.578.422)	(51.131.175.022)
224	2. Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	4.664.199.291	500.406.583	-	5.164.605.874	4.730.689.410	515.165.347	-	5.245.854.757
228	- Nguyên giá	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(464.556.495)	(70.943.817)	-	(535.500.312)	(398.066.376)	(66.185.053)	-	(454.251.429)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.840.000	-	6.840.000	-	-	-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	71.357.041.360	-	(70.000.000.000)	1.357.041.360	73.488.577.758	-	(70.000.000.000)	3.488.577.758
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	2.855.318.644	-	-	2.855.318.644	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.498.277.284)	-	-	(1.498.277.284)	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
260	V. Tài sản dài hạn khác	2.669.401.812	39.763.805.433	-	42.433.207.245	3.582.415.999	40.160.425.173	-	43.742.841.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.164.103.063	39.753.805.433	-	40.917.908.496	1.199.414.221	40.150.425.173	-	41.349.839.394
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.505.298.749	-	-	1.505.298.749	2.383.001.778	-	-	2.383.001.778
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000
270	Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	569.555.432.217	225.984.590.016	(70.373.392.400)	725.166.629.833	546.038.752.257	253.513.764.737	(81.074.158.832)	718.478.358.162

Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
300	A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	252.837.929.717	148.779.529.787	(373.392.400)	401.244.067.104	174.821.612.587	(11.074.158.832)	398.830.676.056	
310	I. Nợ ngắn hạn	228.524.038.469	114.398.699.574	(373.392.400)	342.549.343.643	140.442.682.374	(11.074.158.832)	356.541.651.786	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	34.666.101.112	35.273.770.546	(346.564.534)	69.939.871.658	35.111.068.386	-	42.727.442.693	
312	2. Phải trả cho người bán	47.694.218.943	5.048.606.213	-	52.386.260.622	65.837.038.833	(340.550.966)	76.231.508.839	
313	3. Người mua trả tiền trước	106.966.868.230	30.363.284.505	-	137.330.132.735	94.463.759.695	-	101.705.478.684	
314	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	805.045.842	421.942.376	-	1.226.988.218	4.702.041.724	-	4.823.124.558	
315	5. Phải trả công nhân viên	4.128.919.701	562.359.251	-	4.691.278.952	6.202.415.579	-	7.668.288.632	
316	6. Chi phí phải trả	24.490.119.423	40.750.828.874	-	65.240.948.297	28.583.811.802	-	101.338.806.343	
317	7. Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.477.777.833	634.847.882	(26.827.866)	4.085.797.849	11.462.716.185	(10.733.607.666)	10.973.702.673	
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.755.655.213	2.211.198.016	-	9.966.851.229	7.888.562.670	-	10.104.690.026	
323	11. Quy định thưởng & phúc lợi	(1.460.669.828)	(868.116.089)	-	(2.328.785.917)	1.633.629.280	-	968.609.338	
330	II. Nợ dài hạn	24.313.893.248	34.380.830.213	-	58.694.723.461	7.909.994.057	-	42.289.024.270	
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-	-	-	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	
333	3. Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	
334	4. Vay và nợ dài hạn	32.494.956.921	32.494.956.921	-	32.494.956.921	32.494.956.921	-	32.494.956.921	
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-	-	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.510.749.291	1.885.873.292	-	6.396.622.583	4.522.327.833	-	6.406.401.125	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	19.803.143.957	-	-	19.803.143.957	3.387.666.224	-	3.387.666.224	
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	
400	B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	316.717.502.500	77.205.060.229	(70.000.000.000)	323.922.562.729	310.955.529.956	(70.000.000.000)	319.647.682.106	
410	I. Vốn chủ sở hữu	316.717.502.500	77.205.060.229	(70.000.000.000)	323.922.562.729	310.955.529.956	(70.000.000.000)	319.647.682.106	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.320.460.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000	81.320.460.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	188.731.182.260	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)	(19.716.403.356)	-	(19.716.403.356)	
415	5. Chính sách đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	
416	6. Chính sách tỷ giá hối đoái	16.112.281.448	4.145.811.246	-	20.258.092.694	16.112.281.448	-	20.258.092.694	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319	6.567.339.319	-	6.567.339.319	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.702.642.828	3.059.248.983	-	46.761.891.812	37.940.670.285	-	42.487.011.189	
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-	-	
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	
432	1. Nguồn kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	
440	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	569.555.432.217	225.984.590.016	(70.373.392.400)	725.166.629.833	546.038.752.257	(81.074.158.832)	718.476.358.162	

ĐVT: đồng Việt nam

Chì tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 1/2012)			Kỳ trước (Quý 1/2011)			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.468.338.166	13.652.983.302	-	97.121.321.468	44.622.678.456	13.931.461.038	58.516.137.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	83.468.338.166	13.652.983.302	-	97.121.321.468	44.622.678.456	13.931.461.038	58.516.137.894
4. Giá vốn hàng bán	11	20	73.868.934.386	10.477.856.767	-	84.346.791.153	39.173.537.938	10.944.344.607	50.079.880.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.599.403.780	3.175.126.535	-	12.774.530.315	5.449.140.518	2.987.116.431	8.436.256.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5.260.218.177	798.387.627	-	6.058.605.804	6.148.566.331	430.516.214	6.579.082.545
7. Chi phí tài chính	22	21	1.096.083.899	1.956.411.176	-	3.051.495.075	2.439.479.080	3.880.074.679	6.319.553.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.075.579.342	1.873.682.233	-	2.949.261.575	39.026.814	1.362.275.206	1.401.302.020
8. Chi phí bán hàng	24		-	313.939.130	-	313.939.130	-	119.612.389	119.612.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	6.671.703.594	3.190.255.777	-	9.861.959.371	6.521.837.456	2.610.147.890	9.131.985.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.092.834.464	(1.487.091.921)	-	5.605.742.543	2.636.390.313	(3.192.202.313)	(555.812.000)
11. Thu nhập khác	31		12.369.709	-	(9.594.825)	2.774.884	59.638.835	1.261.582	31.512.240
12. Chi phí khác	32		12.577.454	-	(9.594.825)	2.982.629	63.115.188	136	33.527.147
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(207.745)	-	-	(207.745)	(3.276.353)	1.261.446	(2.014.907)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.092.626.719	(1.487.091.921)	-	5.605.534.798	2.633.113.960	(3.190.940.867)	(557.826.907)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	452.951.146	-	-	452.951.146	215.217.392	-	215.217.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		877.703.029	-	-	877.703.029	121.078.137	-	121.078.137
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.761.972.544	(1.487.091.921)	-	4.274.880.623	2.296.818.431	(3.190.940.867)	(894.122.436)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24							

DVT: đồng Việt nam

Chì tiêu	Lũy kế kỳ này			Lũy kế kỳ trước				
	Searefico	Artico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Artico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.468.338.166	13.652.983.302	-	97.121.321.468	44.622.678.456	13.931.461.038	(38.001.600)	58.516.137.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	83.468.338.166	13.652.983.302	-	97.121.321.468	44.622.678.456	13.931.461.038	(38.001.600)	58.516.137.894
4. Giá vốn hàng bán	73.868.934.386	10.477.856.767	-	84.346.791.153	39.173.537.938	10.944.344.607	(38.001.600)	50.079.880.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	9.599.403.780	3.175.126.535	-	12.774.530.315	5.449.140.518	2.987.116.431	-	8.436.256.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.260.218.177	798.387.627	-	6.058.605.804	6.148.566.331	430.516.214	-	6.579.082.545
7. Chi phí tài chính	1.095.093.899	1.956.411.176	-	3.051.495.075	2.439.479.080	3.880.074.679	-	6.319.553.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.075.579.342	1.873.682.233	-	2.949.261.575	39.026.814	1.362.275.206	-	1.401.302.020
8. Chi phí bán hàng	-	313.939.130	-	313.939.130	-	119.612.389	-	119.612.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.671.703.594	3.190.255.777	-	9.861.959.371	6.521.837.456	2.610.147.890	-	9.131.985.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	7.092.834.464	(1.487.091.921)	-	5.605.742.543	2.636.390.313	(3.192.202.313)	-	(555.812.000)
11. Thu nhập khác	12.389.709	-	(9.594.825)	2.774.884	30.250.658	1.261.582	(29.588.177)	1.924.063
12. Chi phí khác	12.577.454	-	(9.594.825)	2.982.629	33.527.011	136	(29.588.177)	3.938.970
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(207.745)	-	-	(207.745)	(3.276.353)	1.261.446	-	(2.014.907)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	7.092.626.719	(1.487.091.921)	-	5.605.534.798	2.633.113.960	(3.190.940.867)	-	(557.826.907)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	452.951.146	-	-	452.951.146	215.217.392	-	-	215.217.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	877.703.029	-	-	877.703.029	121.078.137	-	-	121.078.137
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	5.761.972.544	(1.487.091.921)	-	4.274.880.623	2.296.818.431	(3.190.940.867)	-	(894.122.436)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	576	-	-	-	(122)